

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**QUÝ IV – NĂM 2024**


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>190.178.552.025</b>	<b>215.916.432.109</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>14.610.115.581</b>	<b>40.201.294.617</b>
111	1. Tiền		6.610.115.581	19.201.294.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	21.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>51.000.000.000</b>	<b>132.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.000.000.000	132.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>118.916.184.371</b>	<b>40.225.124.537</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.948.331.141	27.017.792.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.900.076.353	814.628.564
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.247.441.985	13.808.785.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.179.665.108)	(1.416.081.927)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>3.829.415.046</b>	<b>2.556.376.289</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.829.415.046	2.556.376.289
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.822.837.027</b>	<b>933.636.666</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	899.668.792	357.927.906
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		648.647.346	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	274.520.889	575.708.760
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>406.138.825.867</b>	<b>378.203.013.602</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>720.000.000</b>	<b>675.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	720.000.000	675.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.448.298.447</b>	<b>16.337.932.834</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.771.039.455	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		45.529.555.099	35.685.510.532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.758.515.644)	(29.051.586.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.677.258.992	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(341.719.008)	(314.969.004)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	13	<b>938.900.000</b>	<b>714.900.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>374.744.303.463</b>	<b>360.055.226.221</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		316.244.883.305	303.811.186.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.287.323.957</b>	<b>419.954.547</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.287.323.957	419.954.547
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>596.317.377.892</b>	<b>594.119.445.711</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.802.547.174	32.876.655.637
310	I. Nợ ngắn hạn		23.322.802.174	31.701.910.637
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.210.593.809	12.602.202.504
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	818.272.832	2.808.456.923
314	3. Phải trả người lao động		4.868.376.654	9.957.840.405
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.699.278.678	1.293.092.600
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.000.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.383.676.356	1.761.303.900
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		287.603.845	3.279.014.305
330	II. Nợ dài hạn		1.479.745.000	1.174.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.479.745.000	1.174.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		571.514.830.718	561.242.790.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	571.514.830.718	561.242.790.074
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314.294.165.507	303.913.318.378
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		285.070.380.219	259.497.879.058
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		29.223.785.288	44.415.439.320
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.084.471.251	2.193.277.736
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		596.317.377.892	594.119.445.711

  
Lê Thị Huyền Trang  
Người lập biểu

  
Ninh Kim Thoa  
Phụ trách kế toán

  
Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 4/ 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/24	Quý 4/23 (điều chỉnh)	Năm 2024		Năm 2023	
					VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	75.415.133.072	34.387.589.387	165.676.939.146		142.428.665.170	
02	. Các khoản giảm trừ doanh thu				-		-	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.415.133.072	34.387.589.387	165.676.939.146		142.428.665.170	
11	3. Giá vốn hàng bán	21	68.622.919.736	28.200.014.937	143.180.689.454		118.128.236.324	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.792.213.336	6.187.574.450	22.496.249.692		24.300.428.846	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.431.915.803	3.616.858.801	24.710.940.551		32.770.250.875	
22	6. Chi phí tài chính	23	66.304.906	2.276.852.830	(2.177.220.038)		2.253.099.689	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			-	-		-	
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.182.867.757	(848.175.013)	12.433.696.423		24.249.512.836	
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.042.845.280	722.368.774	7.124.882.344		8.851.676.969	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.382.411.233	6.075.236.868	25.855.005.884		24.732.542.694	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.915.435.477	(118.200.234)	28.838.218.476		45.482.873.205	
31	11. Thu nhập khác	26	345.755.698	689.096.689	1.121.340.699		734.304.696	
32	12. Chi phí khác	27	(29.894.350)	112.548.798	55.422.885		451.316.700	
40	13. Lợi nhuận khác		375.650.048	576.547.891	1.065.917.814		282.987.996	

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam  
Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4  
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 4/ 2024  
(tiếp theo)

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.291.085.525	458.347.657	29.904.136.290	45.765.861.201
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	230.580.180	614.608.994	1.265.635.196
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.495.367.722	227.767.477	29.289.527.296	44.500.226.005
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	8.453.941.656	(12.601.719)	29.223.785.288	44.415.439.320
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	41.426.066	40.369.196	65.742.008	84.786.685
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	332	0	1.146	1.742



*[Signature]*

*[Signature]*

Lê Thị Huyền Trang  
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa  
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2024**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>29.904.136.290</b>	<b>45.765.861.201</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.570.926.239	873.095.758
03	- Các khoản dự phòng		(1.491.797.638)	2.929.003.141
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		34.574.199	21.472.011
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.900.562.530)	(57.594.105.526)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(7.882.723.440)</b>	<b>(8.004.673.415)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(80.733.206.168)	17.075.231.839
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.273.038.757)	(1.025.736.058)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(7.520.465.563)	(12.579.067.680)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.409.110.296)	171.552.028
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(273.829.040)	(142.781.921)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.646.346.218)	(6.515.276.776)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(100.738.719.482)</b>	<b>(11.020.751.983)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(13.905.291.852)	(1.075.288.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		779.963.124	721.058.113
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(108.500.000.000)	(160.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		189.500.000.000	194.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	522.489.800
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.274.818.790	38.202.249.488
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>93.149.490.062</b>	<b>71.870.508.928</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.003.700.000)	(48.443.800.975)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(18.003.700.000)</b>	<b>(48.443.800.975)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(25.592.929.420)</b>	<b>12.405.955.970</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>40.201.294.617</b>	<b>27.797.619.714</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.750.384	(2.281.067)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>14.610.115.581</b>	<b>40.201.294.617</b>

Lê Thị Huyền Trang  
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa  
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 137 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 145 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại tác động tích cực cho toàn ngành logistics. Tuy nhiên, giá chi phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, Công ty chịu sự sụt giảm doanh thu chủ yếu do một số khách hàng lớn không trúng thầu cung cấp dịch vụ trong năm nay. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và logistics của Công ty năm nay giảm so với năm trước. Bên cạnh đó, để cải thiện kết quả kinh doanh, Công ty đã thực hiện bán thương mại hàng hóa và có lợi nhuận từ hoạt động bán hàng hóa này.



### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 trong báo cáo tài chính hợp nhất là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agillity	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.



Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:*

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistic,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### **2.18 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.22 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	357.806.667	638.141.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.252.308.914	18.563.153.493
Các khoản tương đương tiền (i)	8.000.000.000	21.000.000.000
	<b>14.610.115.581</b>	<b>40.201.294.617</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng, với tổng giá trị 8.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,6%/năm.

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	51.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	<b>51.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 51.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,0%/năm.



b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2024			01/01/2024 (đã điều chỉnh)		
	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,70%	21,70%	41.945.150.041	21,70%	21,70%	37.591.908.105
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,00%	29,00%	142.152.699.273	29,00%	29,00%	139.625.747.772
- Công ty TNHH Agility	29,00%	29,00%	87.451.281.365	29,00%	29,00%	86.884.497.359
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,00%	49,00%	44.695.752.626	49,00%	49,00%	39.709.033.646
			<b>316.244.883.305</b>			<b>303.811.186.882</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Vinafreight (ii)	31.213.204.819	59.984.064.000	-	31.213.204.819	28.957.824.000	(2.255.380.819)
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (ii)	18.559.200.000	35.218.449.000	-	18.559.200.000	42.413.616.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (ii)	3.566.383.568	5.181.600.000	-	3.566.383.568	7.894.320.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (i)	5.058.631.771	-	-	5.058.631.771	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (i)	102.000.000	-	-	102.000.000	-	-
	<b>58.499.420.158</b>	<b>100.384.113.000</b>	-	<b>58.499.420.158</b>	<b>79.265.760.000</b>	<b>(2.255.380.819)</b>

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024.

### Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,881%	10,881%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

### 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>10.598.425.536</b>	-	<b>8.777.621.789</b>	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.931.339.585	-	6.387.021.614	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	340.163.069	-	97.732.947	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.468.392.556	-	656.936.602	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	202.476.326	-	402.248.808	-
Công ty TNHH Nippovina	57.888.864	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	4.430.000	-	-	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	113.199.660	-	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	10.536.000	-	-	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	337.556.296	-	-	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	21.000.000	-



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>57.349.905.605</b>	<b>(1.725.873.963)</b>	<b>18.240.170.771</b>	<b>(1.062.352.184)</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	39.926.866.156	-	-	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	2.080.987.600	-	922.458.584	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.902.534.637	-	567.490.956	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái	1.872.080.786	(561.624.236)	2.022.348.863	-
Các khách hàng khác	11.567.436.426	(1.164.249.727)	14.727.872.368	(1.062.352.184)
	<b>67.948.331.141</b>	<b>(1.725.873.963)</b>	<b>27.017.792.560</b>	<b>(1.062.352.184)</b>

- (i) Tại Công ty mẹ, Khoản phải thu tiền bán 2.946.210 kg phôi thép theo Hợp đồng số 01/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 22/10/2024 và biên bản xác nhận khối lượng giao nhận hàng ngày 31/12/2024, tổng giá trị là 36.297.151.051 VND. Thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc mua hàng. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, khoản công nợ trên vẫn chưa đến hạn thanh toán.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	244.900.000	-	620.368.000	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	82.415.426	-	15.734.936	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	39.105.000.000	-	-	-
Các khách hàng khác	467.760.927	-	178.525.628	-
	<b>39.900.076.353</b>	<b>-</b>	<b>814.628.564</b>	<b>-</b>

- (i) Tại Công ty mẹ, khoản tạm ứng 50% giá trị để thực hiện các hợp đồng số 02/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 11/11/2024 và số 03/2024/TĐ-VIN/HĐ ngày 18/12/2024 để mua phôi thép với giá trị hợp đồng tạm tính (bao gồm VAT) lần lượt là 39.270.000.000 VND và 38.940.000.000 VND. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty và Công ty TNHH Thép Tây Đô đã thực hiện thanh lý 2 hợp đồng do Công ty không còn nhu cầu mua.

**7 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	630.668.496	-	1.218.584.303	-
Phải thu về tạm ứng	577.281.893	-	102.183.707	-
Ký cược, ký quỹ	516.000.000	-	446.200.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	11.237.812.241	(453.791.145)	11.789.150.815	(353.729.743)
- RCL Feeder Pte Ltd	2.286.994.155	-	2.568.532.130	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.335.903.495	(2.918.898)	4.723.034.110	-
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	513.944.162	(256.972.085)	536.332.130	(160.899.638)
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.617.932.827	(193.900.162)	3.961.252.445	(192.830.105)
Phải thu khác	285.679.355	-	252.666.515	-
	<b>13.247.441.985</b>	<b>(453.791.145)</b>	<b>13.808.785.340</b>	<b>(353.729.743)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	720.000.000	-	675.000.000	-
	<b>720.000.000</b>	<b>-</b>	<b>675.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	235.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.037.602	-	-	-
Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinal - Vnsteel	-	-	500.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	375.917.525	-	102.996.454	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	30.540.000	-	-	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	29.749.759	-	-	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	9.223.087	-	-	-
	<b>928.702.973</b>	<b>-</b>	<b>103.496.454</b>	<b>-</b>



## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>3.666.057.482</b>	<b>1.940.183.519</b>	<b>2.208.295.385</b>	<b>1.145.943.201</b>
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.058.982.532	494.374.491	1.070.874.533	712.116.998
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	45.545.039	191.816.799	95.908.399
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.872.080.786	1.310.456.550	-	-
Các đối tượng khác	248.353.570	89.807.439	610.780.258	337.917.804
<b>b) Phải thu khác</b>	<b>760.546.994</b>	<b>306.755.849</b>	<b>802.179.716</b>	<b>448.449.973</b>
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	513.944.162	256.972.077	536.332.130	375.432.491
Các đối tượng khác	246.602.832	49.783.772	265.847.586	73.017.482
	<b>4.426.604.476</b>	<b>2.246.939.368</b>	<b>3.010.475.101</b>	<b>1.594.393.174</b>

## 9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	246.679.102	-	155.837.261	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.577.090.296	-	2.400.539.028	-
Hàng hoá	5.645.648	-	-	-
	<b>3.829.415.046</b>	<b>-</b>	<b>2.556.376.289</b>	<b>-</b>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.787.714	85.380.634
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	851.881.078	272.547.272
	<b>899.668.792</b>	<b>357.927.906</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	269.137.545	211.648.268
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.018.186.412	208.306.279
	<b>1.287.323.957</b>	<b>419.954.547</b>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	21.652.999.020	376.580.256	108.000.000	35.685.510.532
- Mua trong năm	-	-	13.681.291.852	-	-	13.681.291.852
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.837.247.285)	-	-	(3.837.247.285)
Số dư cuối năm	11.761.282.711	1.786.648.545	31.497.043.587	376.580.256	108.000.000	45.529.555.099
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.792.756.917	910.451.192	20.060.083.134	180.295.451	108.000.000	29.051.586.694
- Khấu hao trong năm	307.342.272	87.699.924	1.095.731.543	53.402.496	-	1.544.176.235
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.837.247.285)	-	-	(3.837.247.285)
Số dư cuối năm	8.100.099.189	998.151.116	17.318.567.392	233.697.947	108.000.000	26.758.515.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	-	6.633.923.838
Tại ngày cuối năm	3.661.183.522	788.497.429	14.178.476.195	142.882.309	-	18.771.039.455

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15.756.957.991 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 16.275.869.534 VND).



**12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>395.219.000</b>	<b>10.018.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong năm	-	26.750.004	26.750.004
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>341.719.008</b>	<b>341.719.008</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>53.499.992</b>	<b>9.677.258.992</b>

(i) Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 288.219.000 VND).

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	938.900.000	714.900.000
	<b>938.900.000</b>	<b>714.900.000</b>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>37.153.880</b>	<b>37.153.880</b>	<b>1.837.667.988</b>	<b>1.837.667.988</b>
Công ty CP Giao nhận Kho vận Miền Trung	36.263.880	36.263.880	1.837.667.988	1.837.667.988
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	890.000	890.000	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>10.173.439.929</b>	<b>10.173.439.929</b>	<b>10.764.534.516</b>	<b>10.764.534.516</b>
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	641.202.556	641.202.556	439.893.675	439.893.675
Công ty TNHH Phương Minh Auto	507.913.840	507.913.840	467.537.742	467.537.742
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	1.292.589.677	1.292.589.677	25.272.000	25.272.000
Công ty TNHH Unitex International	1.958.856.283	1.958.856.283	-	-
Các người bán khác	5.772.877.573	5.772.877.573	9.831.831.099	9.831.831.099
	<b>10.210.593.809</b>	<b>10.210.593.809</b>	<b>12.602.202.504</b>	<b>12.602.202.504</b>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	385.775.024	2.647.444.880	2.711.296.493	-	321.923.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	144.983.745	614.608.994	273.829.040	274.520.889	187.575.828
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.075.867	1.576.353.949	1.367.656.223	-	308.773.593
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.177.622.287	3.732.927.515	5.910.549.802	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	-	27.962.191	24.962.191	-	-
	<b>575.708.760</b>	<b>2.808.456.923</b>	<b>8.599.297.529</b>	<b>10.288.293.749</b>	<b>274.520.889</b>	<b>818.272.832</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	1.062.313.686	1.248.092.600
Trích tiền thuê đất (i)	4.636.964.992	-
Chi phí phải trả khác	-	45.000.000
	<b>5.699.278.678</b>	<b>1.293.092.600</b>

(i) Khoản trích trước chi phí tiền thuê đất trong năm 2024 tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có thông báo tiền thuê đất. Công ty ước tính theo đơn giá tiền thuê đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất (thuyết minh số 19).

**17 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tạm ứng	83.672.633	94.820.675
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.401.000	657.750.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	73.777.025	68.037.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	940.825.698	940.696.200
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	622.909.993	594.683.963
- Phải trả các đối tượng khác	317.915.705	346.012.237
	<b>1.383.676.356</b>	<b>1.761.303.900</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.479.745.000	1.174.745.000
	<b>1.479.745.000</b>	<b>1.174.745.000</b>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>312.890.479.058</b>	<b>2.108.491.051</b>	<b>570.135.164.069</b>
Lãi trong năm trước	-	-	44.415.439.320	84.786.685	44.500.226.005
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(48.450.000.000)	-	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.942.600.000)	-	(4.942.600.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>303.913.318.378</b>	<b>2.193.277.736</b>	<b>561.242.790.074</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>303.913.318.378</b>	<b>2.193.277.736</b>	<b>561.242.790.074</b>
Lãi trong năm nay	-	-	29.223.785.288	65.742.008	29.289.527.296
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(17.850.000.000)	(159.440.000)	(18.009.440.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(992.938.159)	(15.108.493)	(1.008.046.652)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>314.294.165.507</b>	<b>2.084.471.251</b>	<b>571.514.830.718</b>

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ và công ty con trong năm như sau:

	Phân phối tại công ty mẹ (1) VND	Tổng cộng VND	Phân phối tại các công ty con Phân thuộc về công ty mẹ (2) VND	Phân thuộc về cổ đông không kiểm soát VND	Cộng (3)=(2)+(1) VND
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	808.046.652	200.000.000	184.891.507	15.108.493	992.938.159
Phân phối lợi nhuận	17.850.000.000	159.440.000	-	159.440.000	17.850.000.000



Trong đó, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 83/NQ-VIN ngày 15/04/2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023		19.521.981.262
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4%	808.046.652
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	91%	17.850.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	5%	863.934.610

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68.037.025	61.838.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	18.009.440.000	48.450.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.009.440.000	48.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(18.003.700.000)	(48.443.800.975)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(18.003.700.000)	(48.443.800.975)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	73.777.025	68.037.025

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 50 năm. Diện tích đất thuê là 90,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất, chi phí tiền thuê đất phải trả của giai đoạn này đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh số 16).

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
USD	1.404,18	57.026,66

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Đường Mới	-	107.575.400
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Nguyễn Hoàng	40.000.000	-
Các đối tượng khác	65.000.000	65.000.000

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Doanh thu bán hàng	36.297.151.051	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.117.982.021	34.387.589.387
	<b>75.415.133.072</b>	<b>34.387.589.387</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	13.462.738.887	10.426.687.171

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	35.649.141.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.973.778.736	33.379.274.689
	<b>68.622.919.736</b>	<b>33.379.274.689</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	113.583.658	1.340.771.111



22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.028.915.803	2.116.858.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.403.000.000	1.500.000.000
	<b>5.431.915.803</b>	<b>3.616.858.801</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	5.450.000.000	17.327.627.147

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	76.730.707	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	34.574.199	21.472.011
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	2.255.380.819
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(45.000.000)	-
	<b>66.304.906</b>	<b>2.276.852.830</b>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí nhân công	853.169.186	137.580.113
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.560.116	11.375.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.843.324	241.116.808
Chi phí khác bằng tiền	974.272.654	332.296.396
	<b>2.042.845.280</b>	<b>722.368.774</b>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.503.613.139	2.202.475.631
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.814.861	28.688.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.228.850	107.855.169
Thuế, phí và lệ phí	528.145.968	512.064.907
Chi phí dự phòng	552.243.611	164.942.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.419.365.469	2.391.221.545
Chi phí khác bằng tiền	1.255.999.335	667.988.035
Lợi thế thương mại	-	-
	<b>8.382.411.233</b>	<b>6.075.236.868</b>

**26 THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	349.808.110	674.215.056
Thu Bảo hiểm bồi thường	(5.778.000)	-
Thu nhập khác	1.725.588	14.881.633
	<b>345.755.698</b>	<b>689.096.689</b>

**27 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(29.900.000)	-
Tiền chậm nộp thuế	-	1.468.341
Các khoản bị phạt	-	108.788.572
Các khoản khác	5.650	2.291.885
	<b>(29.894.350)</b>	<b>112.548.798</b>

**28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	(391.858.024)	84.614.617
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con		
- Vtruck	187.575.828	144.983.744
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(204.282.196)</b>	<b>229.598.361</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	211.990.022	(614.801.771)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(94.652.887)	(42.521.606)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(86.945.061)</b>	<b>(427.725.016)</b>



## 29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.822.979.837	1.935.814.669
Chi phí nhân công	8.612.586.424	4.407.409.470
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	95.886.899	98.095.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.334.403	202.955.898
Thuế, phí và lệ phí	831.512.971	3.368.367.728
Chi phí dự phòng	552.243.611	164.942.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.943.527.294	19.552.421.566
Chi phí khác bằng tiền	4.157.318.103	6.758.098.662
	<b>45.468.389.542</b>	<b>36.488.106.431</b>

## 30 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè- VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc,	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.462.738.887</b>	<b>10.426.687.171</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.492.188.470	5.914.036.250
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	16.410.767
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	80.315.628	193.373.567
Công ty CP Vinafreight	-	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.029.493.800
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	909
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	27.777.778	19.444.444
Công ty TNHH Nippovina	96.698.925	42.200.000
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	234.477.555	70.565.220
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	378.720.840	234.712.700
Công ty Tôn Phương Nam	4.546.128.348	1.521.009.225
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	564.756.760	1.294.946.820
Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	462.636.442	90.493.469
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	394.490.241	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	-	-
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	-	-
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	147.954.100	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	7.100.000	-
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>113.583.658</b>	<b>1.340.771.111</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	4.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-
Công ty CP Vinafreight	10.824.658	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	102.759.000	1.336.771.111
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>5.450.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-
Công ty TNHH Agility	-	-
Công ty CP Vinafreight	-	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.450.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	3.000.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM Con đường Việt	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


### 31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
<b>a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	302.653.097.536	303.811.186.882	1.158.089.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	302.755.229.032	303.913.318.378	1.158.089.346
<b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>				
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	23.091.423.490	24.249.512.836	1.158.089.346
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	44.324.783.859	45.482.873.205	1.158.089.346
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	44.607.771.855	45.765.861.201	1.158.089.346
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	43.342.136.659	44.500.226.005	1.158.089.346
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	43.257.349.974	44.415.439.320	1.158.089.346
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.696	1.742	46
<b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
- Lợi nhuận trước thuế	01	44.607.771.855	45.765.861.201	1.158.089.346
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.436.016.180)	(57.594.105.526)	(1.158.089.346)

  
**Lê Thị Huyền Trang**  
Người lập biểu

  
**Ninh Kim Thoa**  
Phụ trách kế toán

  
**Hà Minh Huân**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025



